

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 của xã, phường, đơn vị trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước khi sáp nhập)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Văn bản số 5962/BNN-TCTL ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn xác định diện tích được tưới, cấp nước tạo nguồn bậc 2 trở lên;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 793/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 của xã, phường, đơn vị trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước khi sáp nhập) như sau:

Tổng diện tích được hỗ trợ năm 2025 là: **38.193,7248** ha (gồm 2 vụ Đông Xuân và vụ Mùa), trong đó:

1. Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Gia Lai	:	31.177,869	ha
a) Diện tích tưới trọng lực kết hợp với động lực hỗ trợ	:	213,600	ha
b) Diện tích tưới trọng lực	:	30.873,519	ha
- Diện tích chủ động hoàn toàn	:	27.995,959	ha

- Diện tích tạo nguồn bằng trọng lực	:	2.877,560	ha
c) Diện tích nuôi trồng thủy sản	:	90,750	ha
2. Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai	:	320,02	ha
- Diện tích tưới trọng lực	:	320,02	ha
- Diện tích chủ động hoàn toàn	:	320,02	ha
3. Các xã, phường	:	6.695,8358	ha
a) Diện tích động lực	:	3.003,3918	ha
- Diện tích chủ động hoàn toàn	:	2.915,8718	ha
- Diện tích tưới tạo nguồn bậc 2 của địa phương	:	87,520	ha
b) Diện tích tưới trọng lực	:	3.687,954	ha
- Diện tích chủ động hoàn toàn	:	3.687,954	ha
c) Diện tích nuôi trồng thủy sản	:	4,490	ha
4. Tổng diện tích	:	38.193,7248	ha

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Tờ trình số 793/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai, Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai và UBND các xã, phường có liên quan chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của số liệu diện tích đề nghị hỗ trợ.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thẩm định, tính hợp pháp, hợp lệ và tính thống nhất của số liệu tổng hợp trình phê duyệt.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV, Giám đốc các Công ty: TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai, Cổ phần Cà phê Gia Lai; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPNN;
- UBND các xã, phường khu vực phía Tây tỉnh;
- Lưu: VT, N6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp

Phụ lục I :

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr- SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: ha

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
	Các đơn vị, địa phương	23,421,2094	1.497,8634	1.454,1034	43,7600				21.812,0560	19.915,3860	1.896,6700				106,8000	106,8000	4,4900
a	Cây lúa	12.770,2194	1.456,7334	1.415,5234	41,2100				11.216,6860	10.598,4960	618,1900				96,8000	96,8000	-
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	4.941,3270	41,1300	38,5800	2,5500				4.890,1970	3.611,7170	1.278,4800				10,0000	10,0000	-
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	5.705,1730	-	-	-				5.705,1730	5.705,1730	-				-	-	-
d	Thủy sản	4,4900	-	-	-				-	-	-				-	-	4,4900
A	Các đơn vị	19.298,8440	-	-	-				19.192,0440	17.295,3740	1.896,6700				106,8000	106,8000	-
A1	Công ty cổ phần Cà Phê Gia Lai	288,4900							288,4900	288,4900							
a	Cây lúa	32,9200							32,9200	32,9200							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	255,5700							255,5700	255,5700							
d	Thủy sản	-							-								
A1	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Gia Lai	19.010,3540	-						18.903,5540	17.006,8840	1.896,6700				106,8000	106,8000	-
a	Cây lúa	9.963,6940	-						9.866,8940	9.248,7040	618,1900				96,8000	96,8000	
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	4.819,8970	-						4.809,8970	3.531,4170	1.278,4800				10,0000	10,0000	
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	4.226,7630	-						4.226,7630	4.226,7630							
d	Thủy sản	-	-						-								
B	Xã, phường	4.122,3654	1.497,8634	1.454,1034	43,7600	-	-	-	2.620,0120	2.620,0120	-	-	-	-	-	-	4,4900
a	Cây lúa	2.773,6054	1.456,7334	1.415,5234	41,2100	-	-	-	1.316,8720	1.316,8720	-	-	-	-	-	-	-
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	121,4300	41,1300	38,5800	2,5500	-	-	-	80,3000	80,3000	-	-	-	-	-	-	-
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1.222,8400	-	-	-	-	-	-	1.222,8400	1.222,8400	-	-	-	-	-	-	-
d	Thủy sản	4,4900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,4900
B1	Xã Kông Lơng Khơng - Huyện Kông	30,3000							30,3000	30,3000							
a	Cây lúa	5,3000							5,3000	5,3000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	25,0000							25,0000	25,0000							

[illegible]

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	-	-														
d	Thủy sản																
B7	Xã Kông Htok - Huyện Chư Sê	70,5000							70,5000	70,5000							
a	Cây lúa	57,6000							57,6000	57,6000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	12,9000							12,9000	12,9000							
d	Thủy sản																
B8	Xã Ayun - Huyện Chư Sê	43,3000							43,3000	43,3000							
a	Cây lúa	43,3000							43,3000	43,3000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-															
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	-															
d	Thủy sản																
B9	Xã Kon Pnê - Huyện Khang	98,9000							98,9000	98,9000							
a	Cây lúa	98,9000							98,9000	98,9000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	-							-								
d	Thủy sản																
B10	Xã Dak Rong - Huyện Khang	187,8800							187,8800	187,8800							
a	Cây lúa	187,8800							187,8800	187,8800							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	-							-								
d	Thủy sản																
B11	Xã Ia Phi - Huyện Chư Păh	22,1100							22,1100	22,1100							
a	Cây lúa	14,0500							14,0500	14,0500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	8,0600							8,0600	8,0600							
d	Thủy sản	-							-								
B12	Xã Ia Nhin - Huyện Chư Păh	100,6200							100,3200	100,3200							0,3000
a	Cây lúa	26,3200							26,3200	26,3200							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	74,0000							74,0000	74,0000							
d	Thủy sản	0,3000							-								0,3000
B13	Xã Ia Ka - Huyện Chư Păh	73,1300							73,0700	73,0700							0,0600
a	Cây lúa	24,2500							24,2500	24,2500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	48,8200							48,8200	48,8200							
d	Thủy sản	0,0600							-								0,0600
B14	T.T Phú Hòa - Huyện Chư Păh	35,1500							35,1500	35,1500							
a	Cây lúa	3,3000							3,3000	3,3000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	31,8500							31,8500	31,8500							
d	Thủy sản	-							-								
B15	Xã Krong - Huyện Kbang	90,3500							90,3500	90,3500							
a	Cây lúa	76,4500							76,4500	76,4500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	13,9000							13,9000	13,9000							
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B16	Xã Lơ Ku - Huyện Kbang	50,6500							50,6500	50,6500							
a	Cây lúa	45,2500							45,2500	45,2500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	5,4000							5,4000	5,4000							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-														
d	Thủy sản	-	-														
B32	Xã Ia Broai- Huyện Ia Pa	131,3800	131,3800	131,3800													
a	Cây lúa	131,3800	131,3800	131,3800													
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-														
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-														
d	Thủy sản	-	-														
B33	Xã Chư Mố - Huyện Ia Pa	278,6200	278,6200	278,6200													
a	Cây lúa	278,6200	278,6200	278,6200													
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-														
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-														
d	Thủy sản	-	-														
B34	Xã Ia Tul - Huyện Ia Pa	326,7000	326,7000	326,7000													
a	Cây lúa	326,7000	326,7000	326,7000													
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-														
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-														
d	Thủy sản	-	-														
B35	Xã Ia Kdăm- Huyện Ia Pa	51,0300	51,0300	51,0300													
a	Cây lúa	48,8700	48,8700	48,8700													
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	2,1600	2,1600	2,1600													
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-														
d	Thủy sản	-	-														
B36	Xã Đất Bàng - Huyện Krông Pa	8,1000							8,1000	8,1000							
a	Cây lúa	8,1000							8,1000	8,1000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B37	Xã Ia Rmok-Huyện Krông Pa	69,7100	69,7100	69,7100													
a	Cây lúa	59,8100	59,8100	59,8100													
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	9,9000	9,9000	9,9000													
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-														
d	Thủy sản	-	-														
B38	Xã Chư Drăng - Huyện Krông Pa	75,0000							75,0000	75,0000							
a	Cây lúa	39,0000							39,0000	39,0000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	36,0000							36,0000	36,0000							
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B39	Xã Đak Djrăng - Huyện Mang Yang	13,4000							13,4000	13,4000							
a	Cây lúa	13,4000							13,4000	13,4000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B40	Xã Ayun - Huyện Mang Yang	94,8870	26,0550	26,0550					68,8320	68,8320							
a	Cây lúa	94,8870	26,0550	26,0550					68,8320	68,8320							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-						-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-						-								
d	Thủy sản	-	-						-								
B41	Xã Đak JoTa - Huyện Mang Yang	33,6000							33,6000	33,6000							
a	Cây lúa	33,6000							33,6000	33,6000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B42	Thị trấn Ia Kha - Huyện Ia Grai	107,5000							107,5000	107,5000							
a	Cây lúa	31,7000							31,7000	31,7000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	75,8000							75,8000	75,8000							
d	Thủy sản	-							-								
B43	Xã Ia O - Huyện Ia Grai	21,6000							21,6000	21,6000							
a	Cây lúa	10,0000							10,0000	10,0000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	11,6000							11,6000	11,6000							
d	Thủy sản	-							-								
B44	Xã Ia Krái - Huyện Ia Grai	14,5000							14,5000	14,5000							
a	Cây lúa	3,3000							3,3000	3,3000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	11,2000							11,2000	11,2000							
d	Thủy sản	-							-								
B45	Xã Ia Tô - Huyện Ia Grai	93,4000							93,4000	93,4000							
a	Cây lúa	4,2000							4,2000	4,2000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	89,2000							89,2000	89,2000							
d	Thủy sản	-							-								
B46	Xã Ia Đok - Huyện Đức Cơ	79,8500							79,8500	79,8500							
a	Cây lúa	29,2500							29,2500	29,2500							
b	Cây rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	50,6000							50,6000	50,6000							
d	Thủy sản	-							-								
B47	Xã Ia Phôn - Huyện Đức Cơ	64,5000							64,5000	64,5000							
a	Cây lúa	14,8000							14,8000	14,8000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	49,7000							49,7000	49,7000							
d	Thủy sản	-							-								
B48	Xã Ia Nan - Huyện Đức Cơ	64,3000							64,3000	64,3000							
a	Cây lúa	19,0000							19,0000	19,0000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	45,3000							45,3000	45,3000							
d	Thủy sản	-							-								
B49	Xã Ia Dêr - Huyện Ia Grai	57,0000							57,0000	57,0000							
a	Cây lúa	2,0000							2,0000	2,0000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	55,0000							55,0000	55,0000							
d	Thủy sản	-							-								
B50	Xã Ia Hrug - Huyện Ia Grai	46,8000							46,8000	46,8000							
a	Cây lúa	-							-	-							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liêu	46,8000							46,8000	46,8000							
d	Thủy sản	-							-								
B51	Xã Ia Sao - Huyện Ia Grai	255,1000							255,1000	255,1000							
a	Cây lúa	39,1000							39,1000	39,1000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liện	216,0000							216,0000	216,0000							
d	Thủy sản	-							-								
B52	Xã Ia Pêch - Huyện Ia Grai	186,6000							186,6000	186,6000							
a	Cây lúa	14,5000							14,5000	14,5000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liện	172,1000							172,1000	172,1000							
d	Thủy sản	-							-								
B53	Xã Sơn Lang - Huyện Kbang	95,7300							95,7300	95,7300							
a	Cây lúa	80,7300							80,7300	80,7300							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liện	15,0000							15,0000	15,0000							
d	Thủy sản	-							-								

Phụ lục II :

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VỤ MÙA 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr- SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: ha

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
	Tổng các đơn vị, địa phương	14.772,5154	1.505,5284	1.461,7684	43,7600				13.069,4370	12.088,5470	980,8900				106,8000	106,8000	90,7500
a	Cây lúa	14.510,5054	1.471,0484	1.429,8384	41,2100				12.932,6570	11.951,7670	980,8900				106,8000	106,8000	-
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	171,2600	34,4800	31,9300	2,5500				136,7800	136,7800	-				-	-	-
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-	-	-				-	-	-				-	-	-
d	Thủy sản	90,7500	-	-	-				-	-	-				-	-	90,7500
A	Các đơn vị	12.199,0450							12.001,4950	11.020,6050	980,8900				106,8000	106,8000	90,7500
A1	Công ty cổ phần Cà Phê Gia Lai	31,5300							31,5300	31,5300							
a	Cây lúa	31,5300							31,5300	31,5300							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
A2	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Gia Lai	12.167,5150							11.969,9650	10.989,0750	980,8900				106,8000	106,8000	90,7500
a	Cây lúa	11.966,7050							11.859,9050	10.879,0150	980,8900				106,8000	106,8000	
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	110,0600							110,0600	110,0600					-		
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	90,7500							-								90,7500
B	Xã, phường	2.573,4704	1.505,5284	1.461,7684	43,7600				1.067,9420	1.067,9420							
a	Cây lúa	2.512,2704	1.471,0484	1.429,8384	41,2100				1.041,2220	1.041,2220							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	61,2000	34,4800	31,9300	2,5500				26,7200	26,7200							

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tươi bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tươi bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tươi bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tươi bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản																
B6	Xã Ia Phi	73,4100							73,4100	73,4100							
a	Cây lúa	73,4100							73,4100	73,4100							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B7	Xã Chư Păh	3,7500							3,7500	3,7500							-
a	Cây lúa	3,7500							3,7500	3,7500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B8	Xã Krong	76,4500							76,4500	76,4500							-
a	Cây lúa	76,4500							76,4500	76,4500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B9	Xã Kbang	65,5200							65,5200	65,5200							
a	Cây lúa	65,5200							65,5200	65,5200							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B10	Xã Sơn Lang	200,4300							200,4300	200,4300							
a	Cây lúa	200,4300							200,4300	200,4300							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								

[illegible]

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tươi bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tươi bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tươi bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tươi bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-														
d	Thủy sản	-	-														
B21	Xã Phú Túc	7,8300							7,8300	7,8300							
a	Cây lúa	6,1100							6,1100	6,1100							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	1,7200							1,7200	1,7200							
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-						-								
d	Thủy sản	-	-						-								
B22	Xã Ia Dreh	69,7100	69,7100	69,7100													
a	Cây lúa	59,8100	59,8100	59,8100													
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	9,9000	9,9000	9,9000													
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-														
d	Thủy sản	-	-														
B23	Xã Uar	39,0000							39,0000	39,0000							
a	Cây lúa	39,0000							39,0000	39,0000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-						-								
d	Thủy sản	-	-						-								
B24	Xã Mang Yang	20,3500							20,3500	20,3500							
a	Cây lúa	20,3500							20,3500	20,3500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-						-								
d	Thủy sản	-	-						-								
B25	Xã Ayun	102,4320	-	-					102,4320	102,4320							
a	Cây lúa	102,4320	-						102,4320	102,4320							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-						-								

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tươi bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tươi bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tươi bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tươi bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-						-								
d	Thủy sản	-	-						-								
B26	Xã Ia Grai	-							-								
a	Cây lúa	-							-								
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B27	Xã Ia O	-							-	-							
a	Cây lúa	-							-								
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B28	Xã Ia Krái	-							-	-							
a	Cây lúa	-							-								
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B29	Xã Ia Đok	-							-	-							
a	Cây lúa	-							-								
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B30	Xã Ia Phôn	-							-	-							
a	Cây lúa	-							-								
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tươi bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tươi bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tươi bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tươi bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
B31	Xã Ia Nan	-							-	-							
a	Cây lúa	-							-								
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B32	Xã Ia Hrug	-							-	-							
a	Cây lúa	-							-								
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B33	Xã Gào	-							-	-							
a	Cây lúa	-							-								
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B34	Xã Bờ Ngoong	38,5500							38,5500	38,5500							
a	Cây lúa	38,5500							38,5500	38,5500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								

Phụ lục III:

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI CẢ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr- SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: ha

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
	Các đơn vị, địa phương	38.193,7248	3.003,3918	2.915,8718	87,5200				34.881,4930	32.003,9330	2.877,5600				213,6000	213,6000	95,2400
a	Cây lúa	27.280,7248	2.927,7818	2.845,3618	82,4200				24.149,3430	22.550,2630	1.599,0800				203,6000	203,6000	-
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	5.098,6870	75,6100	70,5100	5,1000				5.013,0770	3.734,5970	1.278,4800				10,0000	10,0000	-
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	5.719,0730	-	-	-				5.719,0730	5.719,0730	-				-	-	-
d	Thủy sản	95,2400	-	-	-				-	-	-				-	-	95,2400
A	Các đơn vị	31.497,8890	-	-	-	-	-	-	31.193,5390	28.315,9790	2.877,5600	-	-	-	213,6000	213,6000	90,7500
A1	Công ty cổ phần Cà Phê Gia Lai	320,0200							320,0200	320,0200							
a	Cây lúa	64,4500							64,4500	64,4500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	255,5700							255,5700	255,5700							
d	Thủy sản	-							-								
A2	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Gia Lai	31.177,8690	-						30.873,5190	27.995,9590	2.877,5600				213,6000	213,6000	90,7500
a	Cây lúa	21.930,3990	-						21.726,7990	20.127,7190	1.599,0800				203,6000	203,6000	
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	4.929,9570	-						4.919,9570	3.641,4770	1.278,4800				10,0000	10,0000	
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	4.226,7630	-						4.226,7630	4.226,7630							
d	Thủy sản	90,7500	-						-								90,7500
B	Xã, phường	6.695,8358	3.003,3918	2.915,8718	87,5200				3.687,9540	3.687,9540							4,4900
a	Cây lúa	5.285,8758	2.927,7818	2.845,3618	82,4200				2.358,0940	2.358,0940							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	168,7300	75,6100	70,5100	5,1000				93,1200	93,1200							
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	1.236,7400							1.236,7400	1.236,7400							

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
d	Thủy sản	4,4900							-	-							4,4900
B1	Xã Tơ Tung	261,4900							261,4900	261,4900							
a	Cây lúa	211,4900							211,4900	211,4900							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	50,0000							50,0000	50,0000							
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-															
d	Thủy sản	-															
B2	Xã Ia Khorl	70,5500							70,5500	70,5500							
a	Cây lúa	51,2500							51,2500	51,2500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-															
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	19,3000							19,3000	19,3000							
d	Thủy sản																
B3	Phường An Bình	165,8200	165,8200	78,3000	87,5200												
a	Cây lúa	149,0600	149,0600	66,6400	82,4200												
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	16,7600	16,7600	11,6600	5,1000												
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-														
d	Thủy Sản																
B4	Xã Al Bá	157,1000							157,1000	157,1000							
a	Cây lúa	144,2000							144,2000	144,2000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	12,9000							12,9000	12,9000							
d	Thủy sản																
B5	Xã Đak Rong	409,9200							409,9200	409,9200							
a	Cây lúa	409,9200							409,9200	409,9200							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-							-								
d	Thủy sản																
B6	Xã Ia Phí	269,2700							268,9100	268,9100							0,3600
a	Cây lúa	138,0300							138,0300	138,0300							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	130,8800							130,8800	130,8800							
d	Thủy sản	0,3600							-								0,3600
B7	Xã Chư Păh	38,9000							38,9000	38,9000							
a	Cây lúa	7,0500							7,0500	7,0500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	31,8500							31,8500	31,8500							
d	Thủy sản	-							-								
B8	Xã Krong	166,8000							166,8000	166,8000							
a	Cây lúa	152,9000							152,9000	152,9000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	13,9000							13,9000	13,9000							
d	Thủy sản	-							-								
B9	Xã Kbang	132,1700							132,1700	132,1700							
a	Cây lúa	126,7700							126,7700	126,7700							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	5,4000							5,4000	5,4000							
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B10	Xã Sơn Lang	548,3000							544,1700	544,1700							4,1300
a	Cây lúa	400,8600							400,8600	400,8600							

[illegible]

[illegible]

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
B20	Xã Ia Pa	186,6000	186,6000	186,6000													
a	Cây lúa	186,6000	186,6000	186,6000													
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-														
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-														
d	Thủy sản	-	-														
B21	Xã Phú Túc	15,9300							15,9300	15,9300							
a	Cây lúa	14,2100							14,2100	14,2100							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	1,7200							1,7200	1,7200							
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B22	Xã Ia Dreh	139,4200	139,4200	139,4200													
a	Cây lúa	119,6200	119,6200	119,6200													
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	19,8000	19,8000	19,8000													
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-	-														
d	Thủy sản	-	-														
B23	Xã Uar	114,0000							114,0000	114,0000							
a	Cây lúa	78,0000							78,0000	78,0000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	36,0000							36,0000	36,0000							
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								
B24	Xã Mang Yang	33,7500							33,7500	33,7500							
a	Cây lúa	33,7500							33,7500	33,7500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	-							-								

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
d	Thủy sản	-							-								
B25	Xã Ayun	230,9190	26,0550	26,0550					204,8640	204,8640							
a	Cây lúa	230,9190	26,0550	26,0550					204,8640	204,8640							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-	-						-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-	-						-								
d	Thủy sản	-	-						-								
B26	Xã Ia Grai	107,5000							107,5000	107,5000							
a	Cây lúa	31,7000							31,7000	31,7000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	75,8000							75,8000	75,8000							
d	Thủy sản	-							-								
B27	Xã Ia O	21,6000							21,6000	21,6000							
a	Cây lúa	10,0000							10,0000	10,0000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	11,6000							11,6000	11,6000							
d	Thủy sản	-							-								
B28	Xã Ia Krái	107,9000							107,9000	107,9000							
a	Cây lúa	7,5000							7,5000	7,5000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	100,4000							100,4000	100,4000							
d	Thủy sản	-							-								
B29	Xã Ia Đok	79,8500							79,8500	79,8500							
a	Cây lúa	29,2500							29,2500	29,2500							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	50,6000							50,6000	50,6000							
d	Thủy sản	-							-								
B30	Xã Ia Phôn	64,5000							64,5000	64,5000							
a	Cây lúa	14,8000							14,8000	14,8000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	49,7000							49,7000	49,7000							
d	Thủy sản	-							-								
B31	Xã Ia Nan	64,3000							64,3000	64,3000							
a	Cây lúa	19,0000							19,0000	19,0000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	45,3000							45,3000	45,3000							
d	Thủy sản	-							-								
B32	Xã Ia Hrug	358,9000							358,9000	358,9000							
a	Cây lúa	41,1000							41,1000	41,1000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	317,8000							317,8000	317,8000							
d	Thủy sản	-							-								
B33	Xã Gào	186,6000							186,6000	186,6000							
a	Cây lúa	14,5000							14,5000	14,5000							
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây được liệu	172,1000							172,1000	172,1000							
d	Thủy sản	-							-								
B34	Xã Bờ Ngoong	38,5500							38,5500	38,5500							
a	Cây lúa	38,5500							38,5500	38,5500							

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực						Biện pháp trọng lực						Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ		Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha/năm)
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)+(13)+(14)+(15)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)	(17)	(18)
b	Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	-							-								
c	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	-							-								
d	Thủy sản	-							-								